

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ
Quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu
lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 21 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 60/2020/QH14;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15; Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu lĩnh vực nông nghiệp và môi trường tại khoản 5 Điều 15 Luật Lưu trữ.

2. Thông tư này áp dụng đối với đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức).

Điều 2. Áp dụng các quy định về thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu

1. Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu là khoảng thời gian cần thiết để lưu trữ các hồ sơ, tài liệu hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan, tổ chức.

2. Thời hạn lưu trữ để xác định giá trị hồ sơ, tài liệu (bao gồm cả hồ sơ, tài liệu giấy và hồ sơ, tài liệu điện tử) không được thấp hơn thời hạn lưu trữ quy định tại Thông tư này.

3. Đối với hồ sơ, tài liệu hình thành trước ngày Thông tư này có hiệu lực và đã được quy định thời hạn lưu trữ tại văn bản quy phạm pháp luật khác thì tiếp tục thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật đó.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu chưa được quy định thời hạn lưu trữ cụ thể, cơ quan, tổ chức căn cứ Luật Lưu trữ và nhóm hồ sơ, tài liệu tương ứng tại Thông tư này để xác định.

Điều 3. Nhóm hồ sơ, tài liệu và thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

1. Các nhóm hồ sơ, tài liệu lĩnh vực nông nghiệp và môi trường gồm:

Nhóm 1. Hồ sơ, tài liệu chung.

Nhóm 2. Hồ sơ, tài liệu về trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Nhóm 3. Hồ sơ, tài liệu về chăn nuôi và thú y.

Nhóm 4. Hồ sơ, tài liệu về thủy sản và kiểm ngư.

Nhóm 5. Hồ sơ, tài liệu về lâm nghiệp và kiểm lâm.

Nhóm 6. Hồ sơ, tài liệu về quản lý và xây dựng công trình thủy lợi.

Nhóm 7. Hồ sơ, tài liệu về quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai.

Nhóm 8. Hồ sơ, tài liệu về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.

Nhóm 9. Hồ sơ, tài liệu về chất lượng, an toàn thực phẩm, chế biến và phát triển thị trường.

Nhóm 10. Hồ sơ, tài liệu về giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới.

Nhóm 11. Hồ sơ, tài liệu về quản lý đất đai.

Nhóm 12. Hồ sơ, tài liệu về quản lý tài nguyên nước.

Nhóm 13. Hồ sơ, tài liệu về địa chất và khoáng sản.

Nhóm 14. Hồ sơ, tài liệu về môi trường.

Nhóm 15. Hồ sơ, tài liệu về biến đổi khí hậu.

Nhóm 16. Hồ sơ, tài liệu về khí tượng thủy văn.

Nhóm 17. Hồ sơ, tài liệu về đo đạc và bản đồ và thông tin địa lý.

Nhóm 18. Hồ sơ, tài liệu về viễn thám.

Nhóm 19. Hồ sơ, tài liệu về biển và hải đảo.

2. Nhóm hồ sơ, tài liệu và thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu lĩnh vực nông nghiệp và môi trường được quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Thông tư này bãi bỏ Điều 13 của Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế-kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Bộ, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 1 có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức và cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để kịp thời sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng, Các Thứ trưởng Bộ NN&MT;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản và quản lý xử lý vi phạm hành chính-Bộ Tư pháp;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng TTĐT của Bộ NN&MT;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, VP (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Văn Hưng